

ĐẤU ẤN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI PHÁP Ở HÀ NỘI

PHẠM XANH*

Người Pháp quyết tâm trụ lại trên đất Hà Nội từ cuộc viễn chinh Bắc Kỳ lần thứ nhất năm 1873. Sau khi chiếm được Hà Nội (ngày 20-11-1873), thực dân Pháp, trong vòng không đầy một tháng, lần lượt đánh chiếm các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng: Hưng Yên ngày 23-11, Phú Lý ngày 26-11, Hải Dương ngày 3-12, Ninh Bình ngày 5-12 và Nam Định ngày 12-12. Mặc dầu, ngày 21-12, quân dân Hà Nội đã đánh bại quân Pháp ở trận Cầu Giấy làm nức lòng quân dân ta trên cả nước và đẩy quân Pháp vào thế bị động, nhưng triều đình Huế vẫn trượt dài trên con đường thỏa hiệp, đầu hàng. Ngày 15-3-1874, Triều đình Huế ký Hiệp ước mới với 22 điều khoản công nhận sự thống trị của Pháp trên miền Lục tỉnh, quyền đi lại, buôn bán, truyền đạo trên đất nước ta và đặc biệt cho phép người Pháp được quyền cư trú và đặt lãnh sự quán ở Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn. Trong Thương ước ngày 31-8 năm đó nhắc lại nội dung Hiệp ước trên và nói rõ thêm là triều đình Huế phải nhượng cho chính phủ Pháp một khu đất rộng 5 mẫu (khoảng 2,5 ha) để xây dựng nhà cửa cho viên lãnh sự và những người tùy tùng. Từ tháng 1-1875 mới xác định được vùng đất nhượng là khu Đồn Thủy đến tháng 5 năm đó, một thỏa ước giữa Tổng đốc Hà Nội Trần Đình Túc với phía Pháp mở rộng khu

vực Đồn Thủy lên 18 ha, chạy dọc theo sông Hồng từ Viện Bảo tàng Lịch sử đến Bệnh viện Hữu nghị hiện nay. Tháng 10-1875, người Pháp khởi công xây dựng các công trình kiến trúc kiên cố trên khu nhượng địa theo bản thiết kế của sĩ quan công chính Varen như Tòa Lãnh sự được xây dựng theo phong cách cổ điển Paris, các tòa nhà hai tầng làm nơi ở cho sĩ quan, trụ sở chỉ huy quân sự, trại lính và kho tàng... Đó là những công trình kiến trúc đầu tiên mang dấu ấn văn minh Pháp hiện hữu trên mảnh đất Hà Nội mà bây giờ ta vẫn có thể thấy được trong khu Bệnh viện Quân đội 108. Chính nơi này trở thành “vườn ươm văn hóa Pháp” tại Hà Nội.

Sau khi thôn tính toàn bộ nước Việt Nam và Campuchia, năm 1887, thực dân Pháp lập Liên Bang Đông Dương. Năm sau, ngày 1-10-1888, Pháp ép vua bù nhìn Đồng Khánh chuyển trấn thành Hà Nội, cố đô Thăng Long xưa, thành nhượng địa của Pháp mà trước đó, ngày 19-7, Tổng thống Pháp đã ký Sắc lệnh thành lập Thành phố Hà Nội và xếp Thành phố Hà Nội vào đô thị loại I như Sài Gòn, Hải Phòng. Từ đó, đô thị Hà Nội xưa (gồm phần thành Hà Nội xây theo kiểu Vô bang và phần thị với 36 phố phường bao quanh) để cho những tên thực dân và những kiến trúc sư Pháp, từ Liôtây qua Hêbra đến Xêruyt, nhào nặn

*PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

thành Thủ phủ của Liên Bang Đông Dương. Trong quá trình cải biến đó, buổi đầu người Pháp đã ứng xử thô bạo, thiếu văn hóa đối với di sản văn hóa Việt Nam trên mảnh đất nghìn năm văn hiến này. Họ đã phá chùa Báo Thiên xây dựng từ năm 1057 để xây dựng Nhà Thờ Lớn năm 1884. Tiếp đó, họ phá chùa Báo Ân để dựng lên Phủ Thống Sứ Bắc Kỳ và Nhà Bưu Điện. Những pho tượng Phật quý trong chùa trở thành tài sản riêng của Công sứ Bonan (1). Cho đến năm 1894, họ đã phá gần hết thành Hà Nội. Ngày 13-2-1897, Pôn Dume sang Hà Nội nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Chứng kiến sự ứng xử thô bạo đối với di sản văn hóa người bản địa như vậy, ông ta đã phải thốt lên: *"Tôi đến chậm quá không thể cứu vãn được những bộ phận đáng chú ý. Đặc biệt những công thành đáng được gìn giữ. Những cái đó có những đặc tính và những kỷ niệm có giá trị lịch sử đáng được chúng ta trân trọng. Những cái đó có thể tô điểm cho những khu phố tương lai..."* (2). Từ đó, một mặt, trong chừng mực nào đó hạn chế những hành xử thô bạo đối với văn hóa truyền thống của Hà Nội nghìn năm văn hiến, mặt khác, chặn đứng quá trình "nông thôn hóa" đô thị Hà Nội khi Hà Nội mất vai trò kinh sư của đất nước.

Trong những năm nhào nặn Hà Nội thành Thủ phủ Liên bang Đông Dương nhằm tạo môi trường văn hóa xã hội thu hút vốn đầu tư và người Pháp sang làm ăn lâu dài, người Pháp đã để lại nơi đây những dấu ấn văn hóa của mình trên nhiều phương diện.

1. Về quy hoạch thành phố

Theo các văn bản pháp quy của các cấp chính quyền thuộc địa, quá trình biến Trấn thành Hà Nội thành "Thủ đô của Bắc Kỳ, "Thủ đô của Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp" cũng là quá trình xác định, mở rộng

địa giới hành chính Hà Nội được trải dài trên hai giai đoạn: Xác định ranh giới thành phố và mở rộng địa giới hành chính Thành phố. Ở giai đoạn đầu, mở đầu bằng việc ngày 11-5-1886, Tổng trú sứ Trung-Bắc Kỳ Vial ký Quyết định số 1 giao cho Khu Công chính Bắc Kỳ đo vẽ bản đồ Thành phố Hà Nội. Tiếp đó, ngày 14-9-1888, Quyền Tổng trú sứ Parreau ký Nghị định số 18 phân định ranh giới ban đầu của thành phố. Theo Nghị định này, Thành phố Hà Nội lúc đó bắt đầu từ Sở Thuế (nay là Bảo tàng Cách mạng) qua bốt phía Bắc (nay thuộc phố Phó Đức Chính), đường Grand Bouddha (phố Quán Thánh), đường bao quanh thành Hà Nội, cửa Sơn Tây kéo dài đến đường Phủ Thanh Oai (phố Văn Miếu, một đoạn phố Quốc Tử Giám, một đoạn phố Tôn Đức Thắng), Pagode des Corbeaux (Văn Miếu-Quốc Tử Giám), Chùa Sinh từ, đường Huế (phố Duy Tân, nay là phố Huế) đến đê sông Hồng, chỗ Khu nhượng địa (Khu Đồn Thủy). Một năm sau, tại phiên họp của Hội đồng Thành phố Hà Nội ngày 6-10-1889, Đốc lý Hà Nội cho rằng "ranh giới hiện tại của Thành phố không được rõ ràng, khó nhận biết, khó xác định về đất đai và đã bỏ ra ngoài thành phố một vài vùng buôn bán và công nghiệp" (3). Vì thế, theo đề nghị của Hội đồng Thành phố, ranh giới Thành phố được xác định lại theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 15-11-1889 là: phía Đông giáp với dòng chảy sông Hồng; phía Bắc, phía Tây và phía Nam được xác định bởi những đoạn thẳng nối từ cột mốc số 1 (làng Cổ Xá) đến cột mốc số 15. Ta có thể vẽ ranh giới Hà Nội theo Nghị định trên bắt đầu từ cột mốc số 1 ở làng Cổ Xá men theo bờ nam hồ Tây bao gồm cả đảo Chùa Trấn Quốc, đến đường Hoàng Hoa Thám, qua Đại La tới Đại Cồ Việt đến phố Trần Khát Chân, ra phố Lò Lợn (nhà máy xay Lương Yên).

Ranh giới này từng được xem là ranh giới chính thức làm căn cứ pháp lý cho những lần mở rộng địa giới Thành phố tiếp theo dưới chính quyền thuộc địa.

Ở giai đoạn hai, giai đoạn mở rộng phạm vi Thành phố bắt đầu từ năm 1895 mở rộng theo hướng đông-bắc đến ngày 1-1-1943 đưa các làng trong huyện Hoàn Long, các tổng Thanh Trì, Thịnh Liệt, Khương Đình của huyện Thanh Trì, các tổng Dịch Vọng, Xuân Tảo, Phú Gia của phủ Hoài Đức vào Thành phố Hà Nội.

Người Pháp đã tiến hành quy hoạch Thành phố theo lộ trình mở rộng không gian đô thị nơi đây. Có thể chia quy hoạch Thành phố theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ 1875 đến 1888, giai đoạn 2 từ 1888 đến 1920 và giai đoạn cuối cùng từ 1920 đến 1945. Chẳng hạn, ở chặng đầu, bên cạnh triển khai những công trình kiến trúc tiêu biểu trong Khu Nhượng địa, Phó Công sứ Bắc Kỳ bằng một quyết định ký ngày 22-8-1886, cho phép xây dựng một con đường rộng 10m xung quanh hồ Hoàn Kiếm và không được phép xây dựng một công trình nào, dù là nhà tranh, dọc theo khu vực này.

Ở mỗi giai đoạn đều có những điểm nhấn quan trọng. Nhưng nhìn chung, quy hoạch tổng thể mang tính thực dân đậm nét, được biểu hiện rõ trên thực tế bằng sự phân chia Thành phố thành hai khu vực: khu vực sang trọng giành cho người Pháp và người Âu và khu vực tồi tàn giành cho người bản địa. Trong quá trình chỉnh trang và xây dựng mới, họ giữ lại và chỉnh trang khu phố cổ phía Bắc hồ Hoàn Kiếm, còn trên các phía khác, đường phố được quy hoạch theo ô bàn cờ và phân khu theo các chức năng của nó như hành chính, buôn bán, sản xuất công nghiệp, giải trí và cư trú cho người Âu và người Việt. Chẳng hạn như khu hành chính, từ đầu

người Pháp đã xác định hai trung tâm hành chính-chính trị: khu phía Đông hồ Hoàn Kiếm với vườn hoa Pôn Be (bây giờ là vườn hoa Lý Thái Tổ) làm trung tâm, mọc lên những tòa nhà theo phong cách kiến trúc Pháp như Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Nhà Bưu Điện trung tâm, Tòa Đốc lý Hà Nội, Khách sạn Métropole, Ngân hàng Đông Dương... Trung tâm hành chính-chính trị thứ hai nằm ở phía Nam hồ Tây mà tâm điểm là Dinh Toàn quyền Đông Dương và các cơ quan trực thuộc, Sở Tài chính Đông Dương (bây giờ là Bộ Ngoại giao) được nối với trung tâm hồ Hoàn Kiếm bằng trục phố Paul Bert (bây giờ là phố Tràng Tiền và phố Hàng Khay) - phố B. Desbordes (Tràng Thi) - Đại lộ Puginier (Điện Biên Phủ ngày nay). Về quy hoạch, đáng chú ý nhất là Nghị định số 8962 ngày 5-12-1942 của Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn và công bố các quy định trong đồ án quy hoạch và mở rộng Thành phố Hà Nội và vùng ngoại ô do Sở Quy hoạch đô thị và Kiến trúc Đông Dương lập. Theo quy định của Đồ án, Thành phố Hà Nội được chia làm 11 khu mang ký hiệu từ A đến H: Khu A khu biệt thự, khu B, khu thương mại; Khu C, khu biệt thự kiểu Việt Nam; khu D, khu nhà chia ô; khu E, khu buôn bán nhỏ theo kiểu Việt Nam; khu F, khu làng truyền thống của người Việt; khu G, khu dự phòng cho các mục đích hành chính công; khu H, khu công nghiệp. Ngoài ra còn để những khu trống dành cho xây dựng các khu vui chơi, giải trí, thể thao, công viên. Điều đáng nói là mỗi khu vực đều có quy định riêng về kiểu dáng, kích thước, diện tích và vật liệu xây dựng nhà cửa trong khu và quy định những cấm đoán trong một số khu như không dán quảng cáo, cấm các chuồng trại lợn, ngựa và các vật nuôi khác.

2. Về kiến trúc

Trước năm 1920, các công trình kiến trúc chủ yếu như Phủ Thống sứ, Dinh Toàn quyền, nhà Bưu điện, khách sạn Métropole, Nhà hát Thành phố... đều được xây dựng theo phong cách kiến trúc cổ điển Pháp. Liên quan tới đề tài, chúng tôi xin lấy Nhà hát Thành phố (Theatre municipal) làm thí dụ. Năm 1900, trong một phiên họp của Hội đồng Thành phố đề xuất việc xây dựng một nhà hát mới ở Thành phố Hà Nội. Năm 1901, trong đấu thầu xây dựng Nhà hát Thành phố, Charavy và Savelon đã trúng thầu toàn bộ công trình... Tháng 12-1902, Toàn quyền Đông Dương cho Thành phố Hà Nội vay trước 100.000 đồng để xây dựng Nhà hát và mỗi năm hoàn trả một lần, kéo dài trong 10 năm. Đến năm 1911 công trình Nhà hát Thành phố hoàn thành, sau đó là chỉnh trang công trình cho đến năm 1913. Sau khi khánh thành, Nhà hát Thành phố đêm đêm đổ đèn đón khán giả tới xem các chương trình biểu diễn từ âm nhạc đến kịch, chủ yếu là người Âu và giới thượng lưu người Việt. vở kịch nói Việt Nam đầu tiên *Chén thuốc độc* của Phong Di Vũ Đình Long được công diễn đầu tiên tại Nhà hát Thành phố, nhân dịp kỷ niệm một năm ngày thành lập *Hội Bắc Kỳ Công Thương Đồng nghiệp*.

Từ năm 1920 trở về sau, theo ý tưởng thiết kế của kiến trúc sư Hêbra, các công trình kiến trúc bắt đầu có sự kết hợp sáng tạo, hài hòa của kiến trúc hiện đại Pháp với những yếu tố kiến trúc truyền thống bản địa, tạo thành những tổ hợp kiến trúc phù hợp với môi trường tự nhiên và xã hội phương Đông. Ta có thể chỉ ra những công trình kiến trúc thành công theo ý tưởng của Kiến trúc sư Hêbra như Trường Đại học Đông Dương trên Đại lộ Bobillot (nay là phố Lê Thánh Tông), Bảo tàng Lui Finô (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Sở Tài

chính Đông Dương (nay là Bộ Ngoại giao), Viện Pastơ (nay là Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương)...

Cùng với việc xây dựng các công trình kiến trúc tiêu biểu như trên đã nói, người Pháp còn xây dựng Vườn Bách thảo, các quảng trường, các công viên, vườn hoa và các đài tưởng niệm mà đến bây giờ vẫn còn tác dụng. Chỉ riêng cụm kiến trúc xung quanh hồ Hoàn Kiếm, chúng ta vẫn thấy sự hiện hữu của các công trình công cộng như Vườn hoa Paul Bert (bây giờ là vườn hoa Lý Thái Tổ) nối với Quảng trường Thành phố trước Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Nhà khách Chính phủ), trên đó có dựng công trình đài phun nước tưởng niệm Chavassieux (khánh thành năm 1901). Phía Bắc hồ Hoàn Kiếm là quảng trường Negrier (bây giờ là Quảng trường Đông Kinh Nghĩa thực), nơi đặt Ga trung tâm của hệ thống tàu điện Hà Nội. Phía đông, cạnh đền Bà Kiệu là nhà bia tưởng niệm Giám mục Aléxan Đờ Rốt, một trong những cha cố góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Phía tây, từ trước vốn đã có tượng vua Lê do Hoàng Cao Khải xây năm 1894 nhưng đã xuống cấp theo thời gian, nên năm 1902, Đốc lý Hà Nội xin phép Thống sứ Bắc Kỳ được sửa chữa lại công trình này với khoản kinh phí 150 đồng lấy từ ngân sách Bắc Kỳ...

Tất cả những công trình đó tạo thành một di sản kiến trúc quý báu và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong lòng Hà Nội nghìn năm văn hiến.

3. Về giao thông đô thị

Năm 1902, chiếc cầu sắt vĩ đại mang tên Pôn Dume, còn dân ta vẫn quen gọi là cầu Long Biên hay cầu sông Cái, do Công ty Daydé & Pillé thiết kế và thi công với 19 nhịp, đặt trên 20 trụ, dài 1680m, nếu tính cả đường dẫn lên hai đầu cầu, là 2.500m, đã hoàn thành. Vào lúc 8 giờ 30, ngày 28-2

1902, chuyến tàu đầu tiên khởi hành từ Ga Hàng Cỏ (Ga Hà Nội hiện nay) đưa vua Thành Thái và Toàn quyền Đông Dương Pôn Dume cùng đoàn tùy tùng tới đầu cầu, cất bằng khánh thành trước sự chứng kiến của hàng nghìn người dân Hà Nội và dân quanh vùng. Cùng với Ga Hàng Cỏ, việc khánh thành cầu Pôn Dume đã biến Hà Nội thành trung tâm giao thông vận tải trên cả nước và trên toàn Liên Bang. Nó liền đi vào ca dao của người Hà Nội chúng ta: *Hà Nội có cầu Long Biên/Vừa dài vừa rộng bắc trên sông Hồng*. Cùng năm đó, với Nghị định số 953, Toàn quyền Đông Dương chính thức cho phép khai thác tuyến đường tàu hỏa Hà Nội lên biên giới Việt-Trung và bến phà qua sông Hồng ngừng hoạt động (4). Đến năm 1905, từ ga Hàng Cỏ ta có thể đáp tàu hỏa đi Lạng Sơn, Đồng Đăng, đi Hải Phòng, đi Việt Trì, Lào Cai và đi Vinh, để đến năm 1936 đi đến tận ga Bình Chiểu, Sài Gòn. Cầu Long Biên vốn là chiếc cầu giành cho đường sắt, nhưng đến đầu những năm 20 của thế kỷ trước, người Pháp đã mở rộng hai bên cầu cho xe cộ và người đi bộ. Theo thống kê người Pháp, ta biết được, năm 1925, lưu lượng xe và người qua lại hàng ngày trên cầu Long Biên là: 249 chiếc (166 xe du lịch, 79 xe khách và 4 xe cam nhông), 141 xe bò, 1184 xe kéo, 344 xe đạp và 4.756 người đi bộ (5). Và thiết lập hai bến xe ô tô: Kim Liên cho xe khách chạy các tuyến đường phía Nam và Bến Nứa (Long Biên) cho xe khách chạy các tuyến phía Bắc. Cùng với nó, các phương tiện giao thông nội đô cũng tăng trưởng theo hướng hiện đại như xe đạp, ô tô và đặc biệt là các tuyến tàu điện lấy hồ Hoàn Kiếm làm trung tâm, mở ra theo các hướng như Bờ Hồ - Chợ Mơ, Bờ Hồ - Bạch Mai, Bờ Hồ - Thái Hà - Hà Đông, Bờ Hồ - Bưởi, Bờ Hồ - Yên Phụ. Tiếng *Leng keng tàu điện* trở thành một loại âm thanh ký ức đối với người Hà Nội. Đáng tiếc là trong quá

trình xây dựng Hà Nội chúng ta không giữ được nó.

Với sự hoạt động mạnh mẽ của các loại hình giao thông, đặc biệt là đường sắt, nền thương nghiệp, trong đó có nội thương, phát triển đáng kể. Nói đến việc buôn bán trong nước, trước hết phải nói đến chợ. Một hệ thống chợ đã hình thành và phát huy tác dụng trong địa hạt kinh tế, từ *chợ quê - chợ huyện - chợ tỉnh - chợ lớn*. Cũng như chợ lớn Bến Thành ở Sài Gòn, chợ lớn Đông Ba ở Huế, chợ Đồng Xuân ở Hà Nội đóng vai trò trung tâm buôn bán của một vùng rộng lớn, không chỉ của Bắc Kỳ, mà cả Bắc Đông Dương và vùng Hoa Nam, Trung Quốc. Hệ thống chợ đó góp phần giao lưu hàng hóa trên cả nước, thống nhất thị trường và trên tất cả là tạo ra chất keo cổ kết cộng đồng dân tộc Việt Nam thành một khối vững chắc mà không một thế lực ngoại bang nào có thể phá nổi.

4. Nhà in và các loại ấn phẩm

Trước khi có mặt người Pháp ở nước ta, các văn bản và sách của triều đình Huế phổ biến trong dân chúng đều qua kỹ thuật in bằng mộc bản. Vừa rồi, tổ chức UNESCO đã công nhận kho mộc bản của nhà Nguyễn (hiện đang được bảo quản tại Đà Lạt) là *di sản ký ức nhân loại*. Người Pháp tới mang theo kỹ thuật in ấn mới, hiện đại - kỹ thuật in ti pô, vào nước ta. Dĩ nhiên đầu tiên được du nhập vào Sài Gòn, Nam Kỳ, sau đó mới tới Hà Nội, Hải Phòng và lan tỏa khắp Bắc Kỳ. Kỹ thuật in ấn mới đó như là một phương tiện hữu hiệu và nhanh chóng qua các ấn phẩm của nó mà một mặt, truyền bá văn minh phương Tây, văn minh Pháp vào Việt Nam và mặt khác, hạn chế dần ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa ra khỏi đất Việt. Ta có thể hình dung, nếu súng đạn giúp người Pháp chiếm đất, thì kỹ thuật in ấn mới là phương tiện chủ yếu giúp người

Pháp thực hiện cuộc xâm lăng văn hóa, chinh phục con người Việt Nam.

Trong nghề in ấn, F.H. Scheneider đóng vai trò thực sự to lớn, không chỉ ở Sài Gòn với việc bao thầu phần lớn việc xuất bản các tờ báo chính, mà cả ở Hà Nội. Nguyễn Văn Vĩnh, một cây bút chính trong *Đăng cổ tùng báo* của Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907, được Scheneider lựa chọn truyền nghề, trở thành chủ bút của *Đông Dương tạp chí* năm 1913 và sau đó tiếp nhận toàn bộ cơ sở in ấn ở xứ Bắc Kỳ và trở thành một ông chủ lớn trong nghề in ở Bắc và Trung Kỳ. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, lợi dụng sự cách trở giữa chính quốc và thuộc địa bởi bom đạn và sự điều chỉnh chính sách kinh tế thuộc địa cho phù hợp với thời chiến của Chính quyền thuộc địa, nhiều doanh nhân nước ta nhảy vào kinh doanh trong địa hạt in ấn. Những nhà máy in của người Việt lần lượt ra đời như Nhà máy in Ngô Tử Hạ, Nhà máy in Lê Văn Phúc, Nhà in Thực Nghiệp Dân báo, Đông Kinh ấn quán, Nhà in Lê Văn Tân... Một điều khá lý thú mà một tờ báo kinh tế của Pháp *L'Éveil Economique*, số ra ngày 2-1-1921, đã đăng bài *Người An nam và buôn bán*, trong đó có một nhận xét: "Những người Pháp xa Bắc Kỳ sáu, bảy năm nay quay trở lại sẽ thấy một sự thay đổi lớn. Họ đã có những cửa hàng lộng lẫy ở những phố sang trọng. Một trong những nhà in khá nhất ở Hà Nội là của một người Việt Nam" (do P.X viết nghiêng để nhấn mạnh). Khi phần lớn nhà in nằm trong tay người Việt, đặc biệt năm 1926 xuất hiện một nhà xuất bản do một nhà yêu nước Việt Nam chủ trương - *Nam Đồng thư xã* của Phạm Tuấn Tài thì phương tiện này rẽ theo một hướng khác, không như người Pháp mong muốn. Báo chí Hà Nội thời này như *Thực Nghiệp dân báo*, *Khai hóa nhật*

báo, *Hữu Thanh tạp chí* không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi chính trị, kinh tế của tư sản dân tộc, mà còn hòa chung vào phong trào dân tộc sôi nổi trên cả nước thời đó như Phong trào tẩy chay khách trú (1919), Phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), Phong trào truy điệu Phan Chu Trinh (1926)... Từ các phong trào đó đã sản sinh ra một lớp những "chàng trai bãi khóa" gia nhập các tổ chức cách mạng vừa mới được thành lập như *Việt Nam Cách mạng Thanh niên* và *Hội Phục Việt*. Hay như Nhà xuất bản Nam Đồng của Phạm Tuấn Tài đã chuẩn bị tư tưởng cho sự ra đời của *Việt Nam Quốc dân Đảng* sau đó bằng việc xuất bản những cuốn sách mang nặng tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, đặc biệt tháng 11-1926 ấn hành cuốn sách *Tiểu sử và học thuyết của Tôn Dật Tiên* của Dật Công (Phạm Tuấn Lâm) và *Nhượng Tống* (Hoàng Phạm Trân). Nổi tiếp là báo chí theo khuynh hướng mác xít, mở đầu bằng tờ *Thanh Niên*, *Lính Cách mệnh* của Việt Nam Cách mạng Thanh niên, rồi đến *Búa Liềm* của Đông Dương Cộng sản Đảng và tờ *Lao Động* của Tổng Công hội Bắc Kỳ...

Rõ ràng, in ấn như là phương tiện thông qua đó tạo ra những ấn phẩm truyền bá văn minh phương Tây, văn minh Pháp, khi nằm trong tay người Việt, nó trở thành công cụ, qua đó tạo ra những ấn phẩm yêu nước theo nhiều mức độ và khuynh hướng khác nhau nhằm mục đích tối thượng là chống lại sự thống trị của thực dân Pháp, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

5. Thay đổi ứng xử đối với di sản văn hóa Hà Nội

Theo tài liệu lưu trữ, trước năm 1900, chưa có một cơ quan văn hóa nào chuyên lo về việc quản lý và bảo tồn các di tích lịch sử ở Đông Dương. Do vậy, nhiều công trình lịch sử, trong đó có những di tích thuộc về

văn hóa tâm linh bị xâm hại trong quá trình xây dựng và mở rộng Thành phố Hà Nội. Toàn quyền Đông Dương Pôn Dume sang nhậm chức đã tận mắt chứng kiến sự ứng xử thô bạo với di sản văn hóa bản địa và ông đã thốt lên những tiếc nuối như trên đã trích dẫn. Và cũng chính ông, trong nhiệm kỳ làm Toàn quyền Đông Dương (1897-1902), đã ban bố hai nghị định (9-3-1900 và 15-4-1905) về xếp hạng và bảo tồn các công trình lịch sử của Thành phố Hà Nội. Thời điểm đó, tại Hà Nội đã xếp hạng 7 công trình là Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Quán Thánh, Đền Ngọc Sơn với Đài Bút Tháp, Đền Hai Bà, Đình Bạch Mã, Chùa Một Cột (6).

Để đưa Nghị định của Toàn quyền Đông Dương vào sâu trong cuộc sống, tháng 6-1905 Đốc lý Hà Nội đã tổ chức một cuộc tổng điều tra về tình hình đất đai và thờ cúng của tất cả các công trình tín ngưỡng của Hà Nội. Hiệp lý Thành phố là Bùi Bành cùng với tất cả các Phố trưởng tham gia vào quá trình đó. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra, lúc đó ở Hà Nội còn khoảng 400 đình, đền, chùa, miếu...

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anbe Sarô ban hành Sắc lệnh ngày 3-4-1920 xác định vị trí và nhiệm vụ của Trường Viễn Đông Bác cổ. Theo Sắc lệnh đó, Trường Viễn Đông Bác cổ đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương và dưới sự kiểm soát về khoa học của Viện Hàn lâm về văn hóa và văn học Pháp với nhiệm vụ "đảm bảo việc bảo quản và giữ gìn các công trình lịch sử của các nước Đông Dương thuộc Pháp". Từ đây, dưới sự tư vấn của Trường Viễn Đông Bác cổ, Hội đồng thành phố tiến hành xếp hạng và quản lý các công trình lịch sử, bao gồm cả những công trình văn hóa tâm linh. Với sự tư vấn của Trường Viễn Đông Bác cổ, Sở Quốc gia bảo tồn cổ tích và của Hội đồng

Thành phố, ngày 15-2-1927, Đốc lý Hà Nội đã cho nghiên cứu Dự thảo về quản lý và sử dụng các công trình tín ngưỡng ở Hà Nội gồm 7 điều, nhưng không được ban hành vì "đây là vấn đề nhạy cảm và phức tạp liên quan đến tập quán lâu đời của dân bản xứ" (7). Nhận thức được điều đó, ngày 24-10-1927, Đốc lý Hà Nội đã soạn thảo lại nghị định gồm 2 điều quy định việc quản lý các đình, chùa thuộc quyền sở hữu công cộng của Thành phố và trình lên Thống sứ Bắc Kỳ. Ngày 29-10-1927, nghị định đó được Thống sứ Abawsc Kỳ chuẩn y và ban hành với số Nghị định là 351. Thực hiện Nghị định đó, đầu năm 1928, đốc lý Hà Nội đã chỉ thị cho các Phố trưởng tổ chức bầu các Hội đồng quản lý trông nom việc thờ cúng tại các công trình tín ngưỡng thuộc địa phương mình và lập danh sách các thủ từ trình lên Đốc lý. Do vậy mà ngày 23-8-1930, Đốc lý Hà Nội đã ký một loạt những Quyết định thành lập các Hội đồng quản lý các chùa Bà Đá, Tả Khánh, Bảo Khánh, Đông Hương, Khánh Thụy và đền Thuận Mỹ.

Không dừng lại ở đó, đến năm 1934, Hội đồng Thành phố đã với tay tới các công trình tín ngưỡng thuộc sở hữu tư nhân bằng Quyết định triệu tập một Ban gồm 13 thành viên dưới sự chủ tọa của Đốc lý họp và lập một danh sách những công trình chưa được xếp hạng. Theo đó, chính quyền Thành phố qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo cho các chủ sở hữu về thời gian trình lên Hội đồng Thành phố những giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của mình nếu không Thành phố sẽ sung công vào mục đích công của Thành phố nhằm ngăn chặn sự lạm dụng tôn giáo và đưa việc quản lý đình, chùa vào trật tự" (8). Hầu hết các công trình thuộc sở hữu tư nhân bị sung công thời gian này.

Từ năm 1937 trở về sau, được phép của Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ

và tư vấn của Trường Viễn Đông Bác Cổ, Đốc lý ra những quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng của một số công trình tín ngưỡng của Hà Nội do yêu cầu quy hoạch Thành phố hoặc do yêu cầu mở rộng hay chỉnh lại hương các đường phố.

Rõ ràng, sau một thời kỳ đối xử không văn hóa đối với các loại di sản văn hóa của người Việt chúng ta, bắt đầu từ Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume, đã làm được nhiều việc để bảo tồn và lưu giữ lâu dài các di sản văn hóa của chúng ta. Đó là điều ta cần phải trân trọng.

6. Hình thành một lối sống thị dân

Trước khi người Pháp chính thức hiện diện trên mảnh đất văn hiến này vào tháng 10-1875, Hà Nội đã trải qua những cuộc bể dâu ghê gớm: từ vị trí Kinh đô Thăng Long của nước Đại Việt trong suốt 800 năm, đến triều Nguyễn bị hạ xuống tỉnh thành, rồi Trấn thành, Hà Nội đang đứng trước ngưỡng cửa “nông thôn hóa”. Người Pháp tới trong chùng mực nào đó đã chặn đứng được làn sóng suy thoái của Hà Nội bằng quyết tâm biến nơi đây thành Thủ phủ Liên Bang Đông Dương. Hà Nội được sống lại với một diện mạo mới, một kích cỡ mới. Bên cạnh giữ lại một phần thành Vô bang dưới thời Nguyễn và 36 phố phường xưa, người Pháp đã tạo ra một Hà Nội hiện đại hóa theo kiểu đô thị phương Tây. Hà Nội được mở rộng ra trên bốn hướng, dân cư đông đúc hơn. Cho đến năm 1928, Hà Nội là nơi cư trú của 126.137 người, gồm nhiều cộng đồng người khác nhau, đông nhất là người Việt, 118327 người, rồi đến cộng đồng người Hoa, 4.428 người, người Pháp, 3.120 người, người Nhật, 19 người và các ngoại kiều khác. Những người cư trú trong Thành phố, bất chấp nguồn gốc giai cấp, dân tộc, đều được gọi là thị dân. Họ sống

bên nhau, cho nên trong quá trình chung sống, đồng thời với việc bảo lưu những truyền thống văn hóa mà họ mang theo trong hành trang của mình, họ đã tiếp nhận những giá trị văn hóa của các dân tộc khác sống bên cạnh họ. Có lẽ, vì đã được trải nghiệm tại chỗ văn minh các dân tộc khác mà các cụ nhà ta đã rút ra một kết luận thú vị trên phương diện văn hóa: “*Ăn cơm Tàu, lấy vợ Nhật, ở nhà Tây*”.

Từ khi người Pháp xây Lành sự quán trên đất Hà thành cho đến khi người Pháp rời bỏ mảnh đất này bởi cuộc đảo chính của phát xít Nhật có độ dài trọn 70 năm. Mấy mươi vạn người Hà Nội đã đắp đổi gần 4 thế hệ, nếu chúng ta tính một thế hệ là 20 năm. Người Hà Nội trải qua 4 thế hệ đó đã tạo ra một lối sống mới, tôi gọi là *lối sống thị dân*, khác xa với lối sống nông dân. Lối sống thị dân được biểu hiện rõ qua *cái ăn, cái mặc, nơi ở, các phương tiện đi lại và nếp ứng xử*. Chẳng hạn, người thành thị thích ăn nhạt không phải họ nhiều tiền, mà là do chợ ở đây họp suốt ngày, gần nơi ở, thậm chí hàng đưa đến tận nhà. Hoặc người thành thị mong có được một căn hộ khép kín... Ta có thể kể nhiều nữa về lối sống khác nhau của cư dân ở hai loại hình cư trú nông thôn và thành thị. Một hình ảnh thường thấy ở Hà Nội hoặc ở bất kỳ một thành phố lớn nào khác là người Hà Nội, sau bữa sáng, thường ngồi nhâm nhi tách cà phê nóng và lật xem những trang báo mới ra, tìm những thông tin cần thiết cho công việc của mình.

Tóm lại, thị dân chính là cơ sở vật chất để tiếp nhận văn minh phương Tây từ bên ngoài tràn tới và như vậy mới có khả năng tiến kịp cùng nhân loại. Vì vậy, trong cương lĩnh xây dựng đất nước của Đảng ta trước đây thường nêu ra một khẩu hiệu phấn đấu “*đưa nông thôn đuổi kịp thành thị*”, là nhằm thực hiện tiêu chí đó.

Trong toàn bộ di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội nghìn năm có một phần di sản văn hóa người Pháp để lại cho chúng ta. Dĩ nhiên, những thứ mà họ để lại nằm ngoài ý muốn chủ quan của họ. Cái tư tưởng chủ đạo của họ là biến Hà Nội thành điểm đến hấp dẫn để gọi vốn đầu tư của tư

bản Pháp và “trời chân” họ lâu dài trên mảnh đất này. Dấu sao, trong quá trình tước đoạt, người Pháp để lại những dấu ấn văn hóa quý giá và chúng ta cần phải trân trọng lưu giữ nó, bởi đó, suy cho cùng, là một bộ phận hợp thành trong di sản văn hóa của nhân loại.

CHÚ THÍCH

(1). André Masson. *Hanoi pendant la période héroïque*, tr. 316.

(2). André Masson, sđd, tr. 85.

(3). *Fonds de la Résidence supérieure du Tonkin* (viết tắt là RST). Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Hồ sơ 78647.

(4). RST, Hồ sơ 7861.

(5). Jean-Pierre Aumiphin. *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-*

1939). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản- 1994, tr. 134.

(6). *Journal officiel de l'Indochine française* (JOIF), Tạp chí Công báo Đông Dương thuộc Pháp 1920, số 97, tr. 2255.

(7). RTS, hồ sơ 57777.

(8). *Fonds de la Mairie de Hanoi avant 1945* (MHN). Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội trước năm 1945.

NGÀN NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 18)

(2). Điều này tiềm tàng suốt thời Đinh, và càng rõ ràng hơn từ sau năm 981.

(3). Lời can và cũng là nhận xét về vị thế thành Tây Đô của Nguyễn Nhữ Thuyết. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, T. 2, tr. 291.

(4). Di sản văn hóa thế giới đầu tiên của nước Việt Nam được UNESCO công nhận.

(5). Hoàng Diệu đánh giá vị trí của Thành Hà Nội: “Tôi trộm nghĩ Hà thành là đất cuống họng của xứ Bắc, lại là nơi trọng yếu của nước ta, nếu như một may thành này chẳng may sụp đổ như núi lở, thì các tỉnh lân lượt vỡ như ngôi tan. Vì thế mà tôi lo sợ khẩn cấp tư giấy đi các tỉnh lân cận, một mặt dâng sớ về triều đình cầu viện (biểu).

(6). Xem: Trần Huy Liệu (chủ biên) *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 2000 (Bản in lại lần thứ hai) Chương III: *Thủ đô Hà Nội trong thời*

Pháp thuộc, các tr. 182-200.

(7). Lời Di biểu của Hoàng Diệu trước khi tuần tiết ngày tám tháng ba năm Nhâm Ngọ - Tự Đức thứ mười năm (21-4-1882).

(8). Xem *Hà thành chính khí ca* (chưa rõ tác giả) mở đầu bằng câu: *Một vầng chính khí lưu hình, khoảng trong trời đất nhật, tinh, sơn, hà...*

Sĩ phu Hà Thành lập đền thờ Hoàng Diệu ở phố Văn Tân (sau thờ chung với Nguyễn Tri Phương trong đền Trung Liệt trên gò Đống Đa) với đôi câu đối:

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa

Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự vọng thanh thiên”

(Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất. Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh).